

Số: /GPMT-BQL

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày tháng 9 năm 2022

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KCN BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 959/QĐ-UBND ngày 18/4/2017 của UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu về việc quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp (KCN) Bà Rịa – Vũng Tàu;

Căn cứ Quyết định số 1615/QĐ-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu về việc ủy quyền cho Ban Quản lý các KCN thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn về bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh;

Xét hồ sơ kèm theo văn bản số 30/CV-TV ngày 30/8/2022 của Công ty TNHH Tân Việt về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Tân Việt được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà xưởng cơ khí, nhà xưởng sản xuất gỗ dán, ván ép ván mỏng, đồ gỗ trang trí nội thất và nhà xưởng cho thuê – giai đoạn 1” tại KCN Châu Đức, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà xưởng cơ khí, nhà xưởng sản xuất gỗ dán, ván ép ván mỏng, đồ gỗ trang trí nội thất và nhà xưởng cho thuê – giai đoạn 1.

1.2. Địa điểm hoạt động: tại KCN Châu Đức, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 5421841366 do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, chứng nhận lần đầu ngày 16/01/2020, chứng nhận thay đổi lần thứ 02 ngày 22/8/2022. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3601581851 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký lần đầu ngày 23/03/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 15/6/2022.

1.4. Mã số thuế: 3601581851.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Gia công cơ khí; Sản xuất gỗ dán, ván ép ván mỏng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10 tháng 01 năm 2022.

- Tổng diện tích của dự án: 29.949,5 m².

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: giai đoạn 1:

+ Gia công cơ khí: sản lượng 10.000 tấn/năm;

+ Sản xuất gỗ dán, ván ép mỏng: 500 m³/ngày.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Tân Việt

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Tân Việt có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm.**

(từ ngày tháng 9 năm 2022 đến ngày tháng 9 năm 2032).

Điều 4. Ban Quản lý các Khu công nghiệp chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Tân Việt (chủ dự án);
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở TN&MT tỉnh;
- UBND huyện Châu Đức;
- Công ty cổ phần Sonadezi Châu Đức;
- Website Ban QL các KCN;
- Lãnh đạo Ban;
- Lưu: VT, HSMT.

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Anh Triết

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 9 năm 2022 của Ban Quản lý các KCN)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Châu Đức, không xả ra môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt từ các khu nhà vệ sinh, nhà ăn được thu gom xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn sau đó đưa về HTXLNT của nhà máy (công suất xử lý 23 m³/ngày.đêm) để tiếp tục xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nối vào HTXLNT tập trung của KCN Châu Đức.

- Nguồn số 2: Nước thải sản xuất phát sinh từ nước thải xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt được thu gom đưa về HTXLNT của nhà máy (công suất xử lý 23 m³/ngày.đêm) để xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nối vào HTXLNT tập trung của KCN Châu Đức.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình xử lý:

Nước thải phát sinh: Nước thải sinh hoạt (xử lý sơ bộ qua bể tự hoại qua hồ thu gom 1 đến bể tách dầu mỡ) + Nước thải sản xuất (qua hồ thu gom 2 sau đó xử lý bằng bể lắng hóa lý) → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → đầu nối hệ thống thu gom nước thải của KCN Châu Đức.

- Công suất thiết kế: 23 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng: NaOH, PAC.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải, tiến hành điều chỉnh công suất vận hành để giảm lượng nước thải phát sinh. Trường hợp thời gian sửa chữa kéo dài hơn 01 ngày, dừng hoạt động sản xuất để khắc phục. Chỉ tiến hành sản xuất trở lại sau khi hệ thống xử lý nước thải được hoàn toàn khắc phục sự cố.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

- Tăng cường biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thu nước, công thoát nước tránh tình trạng tắc cống.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và điểm b Khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 23 m³/ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải công suất 23 m³/ngày.
- Tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải công suất 23 m³/ngày.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của KCN Châu Đức.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Châu Đức, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Châu Đức để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.4. Thỏa thuận bằng văn bản với Chủ đầu tư KCN Châu Đức về việc đầu nối nước thải sau xử lý tại dự án vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Châu Đức đảm bảo không vượt quá điều kiện tiếp nhận nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

3.5. Thực hiện đúng quy định tại Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10 tháng 01 năm 2022.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 9 năm 2022 của Ban Quản lý các KCN)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 1: hơi dung môi phát sinh từ công đoạn sơn;
- Nguồn số 2: bụi phát sinh từ công đoạn chà nhám, cưa cắt ván;
- Nguồn số 3: khí thải phát sinh từ hoạt động của lò dầu tải nhiệt.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống khói số 01 (KT1) của hệ thống xử lý hơi dung môi công đoạn sơn, tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.169.762; Y: 437.507
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống khói số 02 (KT2) của hệ thống xử lý bụi công đoạn chà nhám, cưa cắt ván, tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.169.721; Y: 437.475
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống khói số 03 (KT3) của hệ thống xử lý bụi công đoạn lò dầu tải nhiệt, tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.169.756; Y: 437.407

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 107°45', múi chiếu 3°)

Vị trí xả khí thải của Công ty trong KCN Châu Đức, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 14.800 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.200 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải

Khí thải sau xử lý đạt quy chuẩn xả ra môi trường qua ống khói thải, xả liên tục 24/24 giờ.

2.2.2. Chất lượng khí thải

Trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ (cột B, K_p = 0,9 và K_v = 1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01			Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải định kỳ (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
1	Xylen	mg/Nm ³	870		
2	Butanol	mg/Nm ³	360		
II	Dòng khí thải số 02				
1	Bụi	mg/Nm ³	180		
III	Dòng khí thải số 03				
1	Bụi	mg/Nm ³	180		
2	CO	mg/Nm ³	900		
3	SO ₂	mg/Nm ³	450		
4	NO _x	mg/Nm ³	765		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Hơi dung môi từ khu vực phòng sơn cấu kiện lớn và cấu kiện nhỏ được chụp hút thu gom bằng đường ống về hệ thống xử lý tại nhà xưởng cơ khí.

- Nguồn số 02: Bụi từ công đoạn chà nhám, cưa cắt ván (cụ thể lắp đặt 2 máy chà nhám có bố trí 2 đầu hút với đường kính là D90mm trên mỗi máy và 3 máy cắt gỗ có bố trí 2 đầu hút D150mm trên mỗi máy) được thu gom bằng đường ống về hệ thống xử lý tại xưởng sản xuất gỗ dán ván ép ván mỏng, trang trí nội thất 01.

- Nguồn số 03: Khí thải lò dầu tải nhiệt (đốt bằng củi) được thu gom bằng đường ống dẫn về hệ thống xử lý tại xưởng sản xuất gỗ dán ván ép ván mỏng, trang trí nội thất 01.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý hơi dung môi (nguồn số 01)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → hệ thống thu gom (chụp hút có gắn lọc bụi G4 đi kèm và chụp hút không có bộ đi kèm) → Tháp hấp phụ → Quạt hút ly tâm → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 14.800 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính, lớp lọc G4.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi (nguồn số 02)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → hệ thống thu gom → Thiết bị Cyclon → Quạt hút ly tâm → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 7.200 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải (nguồn số 03)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Thiết bị tách bụi thô → Quạt hút → Tháp lọc bụi ướt → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 18.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Định kỳ kiểm tra duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc, các hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra;

- Khi hệ thống xử lý bụi, khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.2.2 của 2.2 phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và điểm b Khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống thu gom, xử lý hơi dung môi công đoạn sơn, lưu lượng 14.800 m³/giờ.

- Hệ thống thu gom, xử lý bụi công đoạn chà nhám, cưa cắt ván, lưu lượng 7.200 m³/giờ.

- Hệ thống thu gom, xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt, lưu lượng 18.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

TT	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
1	Hệ thống thu gom, xử lý hơi dung môi công đoạn sơn	X = 1.169.762; Y = 437.507

TT	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
2	Hệ thống thu gom, xử lý bụi công đoạn chà nhám, cưa cắt ván	X = 1.169.721; Y = 437.475
3	Hệ thống thu gom, xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt	X = 1.169.756; Y = 437.407

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 9 năm 2022
của Ban Quản lý các KCN)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực chặt kim loại (máy chặt), tọa độ X = 1169846, Y = 437483.
- Nguồn số 02: Khu vực tập kết phôi, tọa độ X = 1169833, Y = 437495.
- Nguồn số 03: Khu vực dây chuyền gá, tọa độ X = 1169817, Y = 437510.
- Nguồn số 04: Khu vực gia công (khoan, đột dập...), tọa độ X = 1169852, Y = 437464.
- Nguồn số 05: Khu vực máy nắn, tọa độ X = 1169808, Y = 437500.
- Nguồn số 06: Khu vực hàn, tọa độ X = 1169845, Y = 437455.
- Nguồn số 07: Khu vực máy phun bi, tọa độ X = 1169810, Y = 437474.
- Nguồn số 08: Hệ thống xử lý khí thải hơi dung môi, tọa độ X = 1169761, Y = 437509.
- Nguồn số 09: Hệ thống xử lý nước thải nhà máy, tọa độ X = 1169884, Y = 437445.
- Nguồn số 10: Khu vực máy lạng ván, xếp ván, tọa độ X = 1169790, Y = 437374.
- Nguồn số 11: Khu vực lò dầu tải nhiệt, tọa độ X = 1169759, Y = 437397.
- Nguồn số 12: Khu vực lò sấy, tọa độ X = 1169753, Y = 437413.
- Nguồn số 13: Khu vực trộn keo, tọa độ X = 1169727, Y = 437416.
- Nguồn số 14: Khu vực máy trải keo, tọa độ X = 1169733, Y = 437437.
- Nguồn số 15: Khu vực máy lát ván, tọa độ X = 1169712, Y = 437456.
- Nguồn số 16: Khu vực máy ép nguội, tọa độ X = 1169686, Y = 437470.
- Nguồn số 17: Khu vực máy ép nóng, tọa độ X = 1169704, Y = 437484.
- Nguồn số 18: Khu vực cưa cạnh, chà nhám, tọa độ X = 1169715, Y = 437481.
- Nguồn số 19: Hệ thống xử lý bụi công đoạn cưa cạnh, chà nhám, tọa độ X = 437480, Y = 1169720.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: tọa độ X = 1169846, Y = 437483.
- Nguồn số 02: tọa độ X = 1169833, Y = 437495.

- Nguồn số 03: tọa độ X = 1169817, Y = 437510.
- Nguồn số 04: tọa độ X = 1169852, Y = 437464.
- Nguồn số 05: tọa độ X = 1169808, Y = 437500.
- Nguồn số 06: tọa độ X = 1169845, Y = 437455.
- Nguồn số 07: tọa độ X = 1169810, Y = 437474.
- Nguồn số 08: tọa độ X = 1169761, Y = 437509.
- Nguồn số 09: tọa độ X = 1169884, Y = 437445.
- Nguồn số 10: tọa độ X = 1169790, Y = 437374.
- Nguồn số 11: tọa độ X = 1169759, Y = 437397.
- Nguồn số 12: tọa độ X = 1169753, Y = 437413.
- Nguồn số 13: tọa độ X = 1169727, Y = 437416.
- Nguồn số 14: tọa độ X = 1169733, Y = 437437.
- Nguồn số 15: tọa độ X = 1169712, Y = 437456.
- Nguồn số 16: tọa độ X = 1169686, Y = 437470.
- Nguồn số 17: tọa độ X = 1169704, Y = 437484.
- Nguồn số 18: tọa độ X = 1169715, Y = 437481.
- Nguồn số 19: tọa độ X = 437480, Y = 1169720.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	<i>Khu vực thông thường</i>

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	<i>Khu vực thông thường</i>

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Thường xuyên theo dõi, bảo trì, kiểm tra độ mòn chi tiết, định kỳ tra dầu bôi trơn, thay các chi tiết hư hỏng, kiểm tra sự cân bằng của máy móc khi lắp đặt.
- Các mối nối thiết bị được gắn lót cao su trước khi ráp nối với nhau.
- Làm việc theo chế độ ca kíp, tránh để người làm việc tiếp xúc quá thời gian quy định trong độ ồn cao.
- Trang bị trang thiết bị bảo hộ, chống ồn cá nhân cho công nhân;
- Trồng nhiều cây xanh quanh hàng rào nhà máy.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được kiểm soát, giảm thiểu bảo đảm các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung tại các quy định liên quan (nếu có).

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 9 năm 2022 của Ban Quản lý các KCN)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên**

TT	Loại chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Than hoạt tính thải	12 01 04	4.525
2	Giẻ lau dính dầu nhớt, dính thành phần nguy hại thải	18 02 01	1.200
3	Bao bì nhựa cứng thải	18 01 03	450
4	Bao bì kim loại cứng (Thùng đựng sơn, keo,...) thải	18 01 02	120
5	Hộp chứa mực in, photo (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	10
6	Pin, ắc quy thải	16 01 12	24
7	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	12
8	Hỗn hợp keo thải, bột trét thải, sơn thải	08 01 01 08 03 01	600
Tổng cộng			6.941

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Mã chất thải	Đơn vị	Khối lượng (năm)
1	Phế liệu kim loại vụn không nhiễm thành phần nguy hại	kg	293.550
2	Bụi gỗ, ván gỗ vụn, vỏ, ván gỗ	kg	6.771.072
3	Giấy, bao bì không chứa thành phần nguy hại	kg	80
4	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	kg	1.400
5	Tro từ quá trình vận hành lò dầu tải nhiệt	kg	24.000
Tổng cộng			7.090.102

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát:

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	12.500
	Tổng khối lượng	12.500

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

- Thùng phuy thép, can nhựa.
- Các thùng nhựa có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho:

- + Nhà xưởng cơ khí: 10,5 m²;
- + Nhà xưởng sản xuất gỗ: 10,5 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho được xây tường bao quanh, mái che lợp tôn, nền bê tông chống thấm, có cửa, biển báo; rãnh, hố thu gom chất thải dạng lỏng chảy tràn.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Các thùng nhựa có nắp đậy.

2.2.2. Kho vực lưu chứa

- Diện tích kho:

- + Nhà xưởng cơ khí: 24 m²;
- + Nhà xưởng sản xuất gỗ: 21,4 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho được xây tường bao quanh, nền bê tông, có mái tôn che kín, có biển báo, vách ngăn tách biệt với kho chất thải nguy hại.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa

Các thùng nhựa có nắp đậy.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải

3.1. Hệ thống, công trình, thiết bị tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Loại chất thải tự xử lý, tái chế, tái sử dụng: ván gỗ vụn, vỏ, ván gỗ.
- Khối lượng chất thải tự xử lý, tái chế, tái sử dụng: 6.771.072 kg/năm.
- Quy trình công nghệ tự xử lý, tái chế, tái sử dụng: ván gỗ vụn, vỏ, ván gỗ được sử dụng làm nguyên liệu cho lò dầu tải nhiệt. Trường hợp ván gỗ vụn, vỏ, ván gỗ không đủ sẽ bổ sung thêm viên nén gỗ.
- Công suất thiết kế: Công suất của lò dầu tải nhiệt 3.000.000 Kcal.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố theo quy định pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 9 năm 2022 của Ban Quản lý các KCN)

1. Tuân thủ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.
3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
4. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.
5. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
7. Thực hiện trách nhiệm của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật Bảo vệ môi trường.
8. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật./.